T.A.N.D HUYỆN Y TỈNH BẮC GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 57/2017/HNGĐ- ST
Ngày: 19/12/2017.
V/v: *Không công nhận là vợ chồng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tin
Bà Nguyễn Thị Kiên
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy- Thư ký Tòa án, TAND huyện Y, tỉnh Bắc Giang
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở TAND huyện Y xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 211 /2017/TLST- HNGĐ ngày 20/10/2017 về " *Không công nhận là vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2017/QĐXX ST- HNGĐ ngày 05/ 12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ngụy Thị T, sinh năm 1974 (có mặt)
***Bị đơn*:** Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Cùng cư trú tại: Tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 12/10/2017 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là chị Ngụy Thị T trình bày: Chị và anh H1 chung sống với nhau ngày 16/8/1991, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2009 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H1 đi hợp tác lao động ở Hàn Quốc, chị ở nhà, vợ chồng hiểu lầm nhau, điều qua tiếng lại. Mâu thuẫn trầm trọng nhất cuối năm 2011, nguyên nhân là do anh H1 về nước, vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ai biết người đó, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2012 đến nay. Sự việc vợ chồng như vậy, hai gia đình dàn xếp, nhưng không có kết quả.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh H1 là vợ chồng.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Văn H2 sinh 05/01/1991, Nguyễn Văn H3, sinh 28/4/1995, các cháu đã trưởng thành, ở với ai là tùy thuộc vào các cháu.

Tài sản chung, riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp chị T xác định không có tranh chấp, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn H1 là bị đơn trình bày: anh và chị T chung sống với nhau ngày, tháng nào, anh không nhớ, chỉ nhớ năm 1990, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Ban đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2008 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh đi hợp tác lao động ở Hàn Quốc, chị T ở nhà, vợ chồng điều qua, tiếng lại. Mâu thuẫn trầm trọng nhất cuối năm 2012, nguyên nhân là do anh về nước vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ai biết người đó, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2012 đến nay.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị T là vợ chồng, anh đồng ý.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Văn H2 sinh 05/01/1991, Nguyễn Văn H3, sinh 28/4/1995, các cháu đã trưởng thành, ở với ai là tùy thuộc vào các cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp anh H1 xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh H1 từ bỏ quyền của mình.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 8 Điều 28, Điều 35, các Điều 227,228, 271,273 BLTTDS, các Điều 9,14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình xử:

- Quan hệ vợ chồng: Không công nhận chị T và anh H1 là vợ chồng
- Con chung, tài sản: các đương sự không đề nghị giải quyết.
- Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về lệ phí, án phí buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kiến nghị khắc phục: không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] **Về tố tụng**: Anh Nguyễn Văn H1 là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng anh H1 vẫn vắng mặt , căn cứ khoản 2 Điều 227

BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] **Về nội dung**: Chị T và anh H1 chung sống với nhau ngày 16/8/1991, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2008 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H1 đi hợp tác lao động ở Hàn Quốc, chị T ở nhà, vợ chồng hiểu lầm nhau, điều qua tiếng lại. Mâu thuẫn trầm trọng nhất cuối năm 2012, nguyên nhân là do anh H1 về nước vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ai biết người đó, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2012 đến nay. Nay chị T, anh H1 xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án tuyên tố không công nhận chị T và anh H1 là vợ chồng. Áp dụng Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] **Con chung**: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Văn H2 sinh 05/01/1991, Nguyễn Văn H3, sinh 28/4/1995, các cháu đã trưởng thành, ở với ai là tùy thuộc vào các cháu. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tài sản chung, riêng, công sức đóng góp, số nợ, ruộng canh tác chị T, anh H1 xác định không có, nay không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]**Án phí**: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 8 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Tình cảm: Không công nhận chị Ngụy Thị T và anh Nguyễn Văn H1 là vợ chồng.

Án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0001519 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Chị T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho nguyên đơn có mặt biết kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản tống đạt án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND(02b);
- THA;
- ĐS;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp Thị trấn T.

Bùi Thị Hương